

Số: *Ha*/TB-BQLVQGPB

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình
Mã chương: 106341

Căn cứ Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và thẩm định quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 20/3/2023 của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình;

Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm quyết toán vốn huy động, đóng góp, tài trợ và nguồn vốn đầu tư XDCB) của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình như sau:

I. Phần số liệu:

1/ Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 59.964.628 đồng
 - Dự toán được giao trong năm: 5.466.037.720 đồng
 - + Dự toán giao đầu năm: 2.740.679.720 đồng.
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 2.725.358000 đồng.
 - + Điều chỉnh giảm dự toán: 0 đồng
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 5.526.002.348 đồng.
 - Kinh phí quyết toán: 4.831.621.641 đồng.
 - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 336.954.628 đồng, bao gồm: (Nguồn CCTL: 96.954.628 đồng; Nguồn CTMT: 240.000.000 đồng)
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 336.954.628 đồng;
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c)*

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính phải thực hiện.

3. Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán:

- Dự toán được sử dụng trong năm 2022 của đơn vị: 5.526.002.348 đồng,
- Dự toán đề nghị quyết toán: 4.831.621.641 đồng.
- Dự toán được chuyển sang năm sau: 336.954.628 đồng, bao gồm: (Nguồn CCTL: 96.954.628 đồng; Nguồn CTMT: 240.000.000 đồng).
- Dự toán hủy: 357.426.079 đồng

- + Dự toán tiết kiệm được trong chi thường xuyên: 41.743.076 đồng

Lý do: Dự do tiết kiệm trong biên chế vắng mặt được giao trong dự toán đầu năm 41.743.076 đồng, nguồn kinh phí tiết kiệm được đơn vị trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ công chức, viên chức trong đơn vị.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập quỹ: 0 đồng
- Chi trả thu nhập tăng thêm: 0 đồng

III. Nhận xét và kiến nghị:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán năm 2022 đúng theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về thực hiện dự toán giao:

Đơn vị thực hiện đúng các nội dung đã thống nhất trong dự toán được giao đầu năm. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước giao. Trong năm phát sinh những nội dung chi mà không làm thay đổi tổng mức dự toán được giao.

- Về chứng từ thanh toán:

- Một số chứng từ chi thường xuyên còn thiếu đề xuất mua sắm và một số đề xuất mua sắm công cụ, dụng cụ không đúng với hóa đơn chứng từ, ngày lập phiếu đề xuất mua sắm công cụ, dụng cụ sau ngày hóa đơn mua hàng.

- Chứng từ mua sắm công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm, trà nước tiếp khách.....

- Bổ sung đề xuất mua sắm, ký hóa đơn chứng từ theo đúng quy định.

1.3. Về sổ kế toán:

Đơn vị lập sổ và báo cáo quyết toán năm 2022 theo đúng quy định về Sổ kế toán tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính chưa đúng theo quy định.

2. Kiến nghị:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đề nghị đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán năm theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về chứng từ thanh toán:

+ Hóa đơn mua hàng bổ sung chữ ký, ghi rõ họ và tên của người mua hàng theo quy định tại thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2017 của Bộ Tài chính.

+ Việc mua hàng, sửa chữa,...phải có phiếu đề xuất để thủ trưởng đơn vị duyệt trước khi thực hiện.

+ Báo cáo tài chính theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính đề nghị đơn vị làm lại theo đúng quy định và gửi ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình để theo dõi và kiểm tra.

Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình báo lại đơn vị biết để bổ sung hoàn thiện báo cáo theo quy định.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- BQLVQG Phước Bình;
- KBNN huyện Ninh Sơn;
- Lưu: VT, KHTC.



Nguyễn Công Vân

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước						Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
								Ngân sách trong nước			Viện trợ		Vay nợ nước ngoài										
					Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10	11	12=	13	14	15=14-13	16	17	18=	
VĂN PHÒNG BAN QUẢN LÝ VQG					4.831.621.641	4.831.621.641	-	4.831.621.641	4.831.621.641														
280	338			Nguồn kinh phí không thường xuyên	2.485.983.921	2.485.983.921		2.485.983.921	2.485.983.921														
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.128.016.000	2.128.016.000		2.128.016.000	2.128.016.000														
			7049	Chi khác	2.128.016.000	2.128.016.000		2.128.016.000	2.128.016.000														
				Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	357.967.921	357.967.921		357.967.921	357.967.921														
			6100	Phụ cấp lương	314.878.720	314.878.720		314.878.720	314.878.720														
			6103	Phụ cấp thu hút	82.438.720	82.438.720		82.438.720	82.438.720														
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	232.440.000	232.440.000		232.440.000	232.440.000														
			6250	Phúc lợi tập thể	43.089.201	43.089.201		43.089.201	43.089.201														
			6299	Chi khác	43.089.201	43.089.201		43.089.201	43.089.201														
280	338			Nguồn kinh phí thường xuyên	2.345.637.720	2.345.637.720		2.345.637.720	2.345.637.720														
			6000	Tiền lương	1.309.680.193	1.309.680.193		1.309.680.193	1.309.680.193														
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.309.680.193	1.309.680.193		1.309.680.193	1.309.680.193														
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	60.756.000	60.756.000		60.756.000	60.756.000														
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	60.756.000	60.756.000		60.756.000	60.756.000														
			6100	Phụ cấp lương	208.266.608	208.266.608		208.266.608	208.266.608														
			6101	Phụ cấp chức vụ	46.824.723	46.824.723		46.824.723	46.824.723														
			6102	Phụ cấp khu vực	154.960.000	154.960.000		154.960.000	154.960.000														
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.266.885	1.266.885		1.266.885	1.266.885														
			6149	Phụ cấp khác	5.215.000	5.215.000		5.215.000	5.215.000														
			6200	Tiền thưởng	15.700.000	15.700.000		15.700.000	15.700.000														
			6201	Thưởng thường xuyên	11.920.000	11.920.000		11.920.000	11.920.000														
			6249	Thưởng khác	3.780.000	3.780.000		3.780.000	3.780.000														
			6250	Phúc lợi tập thể	1.200.000	1.200.000		1.200.000	1.200.000														
			6299	Chi khác	1.200.000	1.200.000		1.200.000	1.200.000														
			6300	Các khoản đóng góp	312.665.974	312.665.974		312.665.974	312.665.974														
			6301	Bảo hiểm xã hội	237.350.994	237.350.994		237.350.994	237.350.994														
			6302	Bảo hiểm y tế	41.881.940	41.881.940		41.881.940	41.881.940														
			6303	Kinh phí công đoàn	25.318.015	25.318.015		25.318.015	25.318.015														
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.134.698	1.134.698		1.134.698	1.134.698														
			6349	Các khoản đóng góp khác	6.980.327	6.980.327		6.980.327	6.980.327														
			6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	58.439.600	58.439.600		58.439.600	58.439.600														



6449	Chi khác	58.439.600	58.439.600	58.439.600	58.439.600
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	117.566.520	117.566.520	117.566.520	117.566.520
6501	Tiền điện	76.171.362	76.171.362	76.171.362	76.171.362
6502	Tiền nước	20.340.787	20.340.787	20.340.787	20.340.787
6503	Tiền nhiên liệu	17.608.891	17.608.891	17.608.891	17.608.891
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	600.000	600.000	600.000	600.000
6549	Chi khác	2.845.480	2.845.480	2.845.480	2.845.480
6550	Vật tư văn phòng	44.300.540	44.300.540	44.300.540	44.300.540
6551	Văn phòng phẩm	29.660.000	29.660.000	29.660.000	29.660.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.374.540	4.374.540	4.374.540	4.374.540
6599	Vật tư văn phòng khác	10.266.000	10.266.000	10.266.000	10.266.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	29.772.288	29.772.288	29.772.288	29.772.288
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	548.842	548.842	548.842	548.842
6603	Cước phí bưu chính	273.180	273.180	273.180	273.180
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	19.750.266	19.750.266	19.750.266	19.750.266
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
6618	Khoản điện thoại	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
6700	Công tác phí	46.368.000	46.368.000	46.368.000	46.368.000
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000
6702	Phụ cấp công tác phí	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000
6703	Tiền thuê phòng ngủ	800.000	800.000	800.000	800.000
6704	Khoản công tác phí	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000
6750	Chi phí thuê mướn	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30.088.021	30.088.021	30.088.021	30.088.021
6901	Ô tô dùng chung	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
6907	Nhà cửa	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.995.000	10.995.000	10.995.000	10.995.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.083.021	4.083.021	4.083.021	4.083.021
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.391.000	4.391.000	4.391.000	4.391.000
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.245.000	1.245.000	1.245.000	1.245.000
7049	Chi khác	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000
7750	Chi khác	16.699.900	16.699.900	16.699.900	16.699.900
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.242.800	3.242.800	3.242.800	3.242.800
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13.457.100	13.457.100	13.457.100	13.457.100
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	41.743.076	41.743.076	41.743.076	41.743.076
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	37.568.768	37.568.768	37.568.768	37.568.768
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.174.308	4.174.308	4.174.308	4.174.308
	Tổng cộng	4.831.621.641	4.831.621.641	4.831.621.641	4.831.621.641

